

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN B
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **34/2024/HNGĐ-ST**

Ngày 11-7-2024

V/v tranh chấp: “*Ly hôn*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN B
TỈNH LÂM ĐỒNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Trần Văn Biên

Các Hội thẩm nhân dân: bà Đỗ Thị Thương Huyền

ông Phạm Đức Minh

- Thư ký phiên tòa: ông Nguyễn Anh Vương - Thư ký Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B tham gia phiên tòa: ông Nguyễn Thanh Linh - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Lâm Đồng, xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 274/2023/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 11 năm 2023 về tranh chấp “*Ly hôn*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 34/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 20/5/2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 23/2024/QĐST-HNGĐ ngày 19/6/2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị D**, sinh năm 1964. Địa chỉ: thôn 1, xã Đ, huyện H, tỉnh Bình Thuận. *Có mặt*

- Bị đơn: Ông **Võ Văn Đ**, sinh năm 1963. Địa chỉ: thôn 2, xã L, huyện B, tỉnh Lâm Đồng. *Vắng mặt.*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 20/11/2023 của bà Nguyễn Thị D và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: qua mai mối bà D và ông Đ sống chung từ tháng 9 năm 1984 tại xã A (nay là xã M), huyện T, tỉnh Bến Tre nhưng đến nay không đăng ký kết hôn. Năm 1997, vợ chồng chuyển đến xã L, huyện B, tỉnh Lâm Đồng để sinh sống. Trong thời gian sống chung vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 2012 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do ông Đ ngoại tình với người khác, đòi chia tài sản dẫn vợ chồng thường xuyên cãi vã, nhiều lần ông Đ đánh đập nên bà D có báo cáo với chính quyền địa phương để giải quyết mâu thuẫn. Do vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn nên từ năm 2017 đến nay vợ chồng không còn quan tâm chăm sóc đến nhau và không còn sống chung với nhau. Nay tình cảm vợ chồng không còn nên bà Nguyễn Thị D xin được ly hôn với ông Võ Văn Đ.

Về con chung: trong thời gian sống chung bà D và ông Đ có 03 con chung là Võ Thị Kim T, sinh ngày 13/4/1986, Võ Thị Kim L, sinh ngày 24/02/1987, Võ Thanh P, sinh ngày 07/5/1990. Nay các con chung đã trưởng thành, có gia đình riêng không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: vợ chồng đã thoả thuận chia xong nên không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: không có.

Bị đơn ông Võ Văn Đ đã được Toà án thông báo về việc thụ lý vụ án, triệu tập họp lệ nhiều lần nhưng đều vắng mặt nên không có lời khai.

Tòa án đã tiến hành mở phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải nhưng không được. Sau đó, bà D đó đơn đề nghị không tiến hành hoà giải vụ án nữa.

Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu nêu trên.

Kết thúc phần tranh luận, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B đã phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử không vi phạm gì; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều chấp hành đúng quy định của pháp luật và phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án như sau:

Về quan hệ hôn nhân: đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, xử cho bà D và ông Đ được ly hôn; về con chung: bà D và ông Đ có 03 con chung là Võ Thị Kim T, sinh ngày 13/4/1986, Võ Thị Kim L, sinh ngày 24/02/1987, Võ Thanh P, sinh ngày 07/5/1990. Nay các con chung đã đủ 18 tuổi, mạnh khoẻ, sống không phụ thuộc vào bố mẹ nên không đề cập; về tài sản chung: bà D trình bày vợ chồng tự thoả thuận chia xong, không yêu cầu giải quyết nên không đề cập; về nợ chung: không có; về án phí: đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: bị đơn ông Võ Văn Đ đã được triệu tập họp lệ lần thứ 2 nhưng vắng mặt không có lý do, không vì sự kiện bất khả kháng hay trở ngại khách quan nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự giải quyết vụ án theo thủ tục chung.

[2] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền: nguyên đơn bà Nguyễn Thị D khởi kiện yêu cầu được ly hôn với ông Võ Văn Đ nên xác định quan hệ tranh chấp là “*Ly hôn*” và thuộc thẩm quyền của Tòa án giải quyết theo quy định khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung vụ án:

[3.1] Về quan hệ hôn nhân: theo bà D trình bày thì qua mai mối bà D và ông Đ sống chung từ tháng 9 năm 1984 tại xã A nay là xã M, huyện T, tỉnh Bến Tre nhưng đến nay không đăng ký kết hôn. Căn cứ vào giấy khai sinh của Võ Thị Kim T, sinh ngày 13/4/1986 là con chung của bà D và ông Đ nên áp dụng Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH 10

ngày 09/6/2000 của Quốc hội; khoản 1 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT ngày 03/01/2001 của TANDTC, VKSNDTC, BTP hướng dẫn thi hành Nghị quyết 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình nên Hội đồng xét xử xác định đây là hôn nhân thực tế, hợp pháp và được pháp luật bảo vệ.

Xét thấy theo bà D trình bày vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 2012 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do ông Đ ngoại tình với người khác, đòi chia tài sản dẫn vợ chồng thường xuyên cãi vã, nhiều lần ông Đ đánh đập nên bà D có báo cáo với chính quyền địa phương để giải quyết mâu thuẫn. Còn ông Đ đã được Toà án triệu tập hợp lệ để là rõ nội dung yêu cầu khởi kiện của bà D nhưng đều vắng mặt. Nhưng qua xác minh chính quyền địa phương nơi bà D và ông Đ sinh sống cho biết từ khoảng tháng 4 năm 2016 đến nay giữa bà D và ông Đ không còn sống chung tại địa phương nữa, từ năm 2016 trở về trước khi còn sinh sống tại địa phương thì giữa bà D và ông Đ đã xảy ra rất nhiều mâu thuẫn dẫn đến vợ chồng cãi vã, xô xát nhau, nhiều lần chính quyền địa phương phải đến để giải quyết mâu thuẫn. Điều đó cho thấy trong thời gian sống chung giữa bà D và ông Đ không hạnh phúc làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy, áp dụng Điều 85 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, xử cho bà D và ông Đ được ly hôn là có cơ sở và đúng pháp luật.

[3.2] Về con chung: trong thời gian sống chung bà D và ông Đ 03 con chung là Võ Thị Kim T, sinh ngày 13/4/1986, Võ Thị Kim L, sinh ngày 24/02/1987, Võ Thanh P, sinh ngày 07/5/1990. Hiện nay các con chung đã đủ 18 tuổi, mạnh khỏe, sống không phụ thuộc vào bố mẹ, bà D không yêu cầu nên không đề cập.

[3.3] Về tài sản chung: bà D trình bày trong thời gian sống chung vợ chồng có tài sản chung nhưng vợ chồng tự thỏa thuận chia xong, không yêu cầu giải quyết nên không đề cập.

[3.4] Về nợ chung: bà D trình bày không có nên không xem xét.

[4] Về án phí: bà D xin ly hôn nên buộc phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm là đúng quy định của pháp luật.

Vì các lý trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 143, Điều 144, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 14, Điều 85 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; điểm a khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH 10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội; khoản 1 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT ngày 03/01/2001 của TANDTC, VKSNDTC, BTP hướng dẫn thi hành Nghị quyết 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình; Điều 39 của Bộ luật dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc “Ly hôn” của nguyên đơn bà Nguyễn Thị D đối với bị đơn ông Võ Văn Đ.

Về quan hệ hôn nhân: xử cho bà Nguyễn Thị D được ly hôn với ông Võ Văn Đ.

Về con chung: các con chung là Võ Thị Kim T, sinh ngày 13/4/1986, Võ Thị Kim L, sinh ngày 24/02/1987, Võ Thanh P, sinh ngày 07/5/1990 đã đủ 18 tuổi, mạnh khỏe, sống không phụ thuộc vào bố mẹ, không xem xét.

Về tài sản chung: vợ chồng tự thỏa thuận, không xem xét.

Về nợ chung: không có.

2. Về án phí: buộc bà Nguyễn Thị D phải chịu số tiền 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng bà D đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền số 0006692 ngày 20/11/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, bà D đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo: nguyên đơn có mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Lâm Đồng;
- VKSND tỉnh Lâm Đồng;
- VKSND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- UBND xã M, huyện T, Bến Tre;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa
(Đã ký)

Trần Văn Biên